

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ - PT
Ngày 04 - 01 - 2023
V/v chia tài sản chung vợ chồng sau
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Tuấn Long.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Tuyên, ông Cầm Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/12/2022 và ngày 4/01/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2022/TLPT- HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc: Chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 46/2022/DS - ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2022/QĐXXPT - HNGĐ ngày 12/12/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N. Địa chỉ: Đội B, thôn TD, xã HT, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Xuân N. Địa chỉ: Tiểu khu 9, thị trấn PY, huyện PY, tỉnh Sơn La. “có mặt”.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn S. Địa chỉ: Tiểu khu , xã C, huyện MS, tỉnh Sơn La. “có mặt”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Bá L và ông Phan Ngọc Th – Luật sư Trung tâm tư vấn pháp luật Tây Bắc thuộc đoàn luật sư tỉnh Sơn La. Ông L có mặt, ông T vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Chu Thị Thùy H. Địa chỉ: Tổ 12, phường CL, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. “vắng mặt”.

- Cháu Hoàng Văn K “có đơn xin xét xử vắng mặt” và cháu Hoàng Văn S “có mặt”. Địa chỉ: Tiểu khu , xã CN, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

- Bà Lương Thị V. Địa chỉ: Tiểu khu , xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. “ có đơn xin xét xử vắng mặt”.

- Ông Bùi Xuân Q, bà Đoàn Thị H. Địa chỉ: Tiểu khu , xã CN, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. “vắng mặt”.

- Ông Quàng Văn M, bà Ngô Thị Th. Địa chỉ: Tiểu khu , xã CN, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Ông M vắng mặt. Bà T có mặt ngày 27/12/2022, vắng mặt ngày 4/01/2023.

- Bà Lò Thị P. Địa chỉ: Bản L, xã CN, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. “vắng mặt”.

- Ông Lò Văn Đ, bà Lò Thị H. Địa chỉ: Bản L, xã CN, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. “vắng mặt”.

- Ông Văn Đình N, bà Lương Thị M. Địa chỉ: Đội , thôn V, xã TP, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. “có đơn xin xét xử vắng mặt”.

- Ông Đặng Minh L, bà Ngô Thị Kim O. Địa chỉ: Tiểu khu , xã Cò, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. “có mặt”.

- Ông Nguyễn Quyết C, bà Lương Thị V. Địa chỉ: Tiểu khu , xã CN, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. “có đơn xin xét xử vắng mặt”. (Ông C có mặt tại phiên tòa ngày 4/01/2023).

- Bà Đặng Thị H. Địa chỉ: Bản Á, xã CB, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La “có đơn xin xét xử vắng mặt”.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Hoàng Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Chị và anh Hoàng Văn S kết hôn với nhau vào ngày 12/02/2003, anh chị có hai con chung là cháu Hoàng Văn S, sinh năm 2004 và cháu Hoàng Văn K, sinh năm 2007. Trong quá trình sống chung, anh chị có tạo ra một số tài sản gồm quyền sử dụng đất, nhà ở có giá trị. Do không thể tiếp tục chung sống được với nhau, ngày 14/12/2015 chị và anh S đã được Tòa án nhân dân huyện Mai

Sơn giải quyết cho ly hôn theo quyết định số: 16/2015 HNGĐ -ST ngày 14/12/2015. Theo quyết định về vấn đề tài sản chung hai vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết. Đồng thời về vấn đề con chung: Chị N được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu S và anh S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu K cho đến khi các cháu trưởng thành.

Về vấn đề tài sản chung của vợ chồng: Trước khi ra tòa ly hôn, anh chị có thỏa thuận thống nhất về việc tặng cho các con (cháu S và cháu K) một số tài sản cũng như thỏa thuận phân chia các tài sản và khoản nợ còn lại của vợ chồng. Nội dung này đã được lập thành văn bản ngày 20/11/2015 và bản cam kết lập ngày 25/11/2015 có sự có mặt của hai bên gia đình và được chính quyền địa phương xác nhận nhưng chưa được công chứng theo quy định. Theo đó toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là bất động sản gồm nhà đất được tặng cho các con gồm:

- 430 m² đất nông nghiệp ở hợp tác xã bản Mé Léch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Có nguồn gốc mua của bà Là. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị N.

- 1.170 m² đất ở bản Léch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La có nguồn gốc mua của vợ chồng chị HĐ (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hà Văn Đ) nhưng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ.

- Khoảng 6.750 m² đất vườn mua của gia đình các ông bà T M, ông bà H Q, ông bà T P (trong đó chiều rộng thửa đất là 50m và chiều dài thửa đất 104m). Đất cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ.

- Đất và nhà ở mua của ông bà NM ở tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La với chiều rộng mặt đường xóm là 22m. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo biên bản thỏa thuận chia tài sản cho các con thì cháu Hoàng Văn S được sở hữu và sử dụng một phần diện tích đất vườn là 2.184 m² (rộng 21m và dài 104m) mua của các hộ gia đình ông bà T P, ông bà T M, ông bà H Q; Nhà ở và một phần đất ở với chiều rộng mặt đường xóm là 11m mua của ông bà N M.

Cháu Hoàng Văn K được sử dụng một phần diện tích đất vườn với diện tích là 2.184 m² (rộng 21m và dài 104m) có nguồn gốc mua của các ông bà T P, ông bà TM, ông bà H Q; một phần diện tích với chiều rộng mặt đường xóm là 11m mua của ông bà NM. Đồng thời, anh S và chị Nt phải bán đất mang tên chị Nguyễn Thị N ở hợp tác xã bản Léch và đất mua của ông bà HĐ ở bản Mé Léch để xây nhà cho cháu K.

Đất giữa 02 vườn (chia cho các con tại phần đất vườn mua của các hộ ông bà TM, ông bà T P, ông bà Q H) thống nhất làm đường đi chung của 02 anh em với chiều rộng 8m và dài 104m.

Ngoài ra, còn một số tài sản là động sản khác như ô tô, xe máy đã tự thỏa thuận chia xong. Phần tài sản còn lại gồm: quyền sử dụng đất có địa chỉ ở bản Áng, xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đã được xây nhà và kho trên đất. Hàng vật tư nông nghiệp trị giá khoảng 05 tỷ đồng và một mảnh đất ở thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La rộng 05m mua chung với nhà HD. Khoản tài sản này anh chị không đưa vào biên bản thỏa thuận phân chia tài sản. Chị tự nguyện không tranh chấp với anh S, để anh S được sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản trên.

Sau khi ký thống nhất nội dung như trên, anh chị đã ra Tòa án thuận tình ly hôn. Anh S lại dụ dỗ, lôi kéo cháu S về ở với anh. Đồng thời, có những biểu hiện, lời lẽ thách thức nhằm chiếm đoạt tài sản của các con. Hơn nữa chị nhận thấy rằng, sau khi cho các con tài sản, bản thân chị không còn một chút tài sản nào, nhà không có để ở. Bản thân chị làm nông nghiệp, thu nhập duy nhất là từ sản xuất nông nghiệp, trồng cây, làm rau. Trong khi đó, đất nông nghiệp lại chia hết cho các con, bản thân chị cũng không còn đất để sản xuất, gây ảnh hưởng lớn đến đời sống của chị. Không những vậy, trong quá trình sử dụng mảnh đất nông nghiệp chia đều cho các con, anh S đã tự ý rào lại phần đất chị để làm lối đi, khiến chị không có lối đi vào đất để làm, gây khó khăn cho việc sử dụng tài sản. Vì vậy, chị làm đơn đề nghị Tòa án hủy nội dung về việc chia tài sản cho các con Hoàng Văn S và Hoàng Văn K tại biên bản họp gia đình chia tài sản cho hai cháu ngày 20/11/2015 và chia lại toàn bộ số tài sản này cho chị và anh S theo quy định của pháp luật.

** Theo nội dung bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Hoàng Văn S trình bày:*

Anh và chị N trước đây là vợ chồng, sau đó do mâu thuẫn không ở được với nhau nên đã ra Tòa thuận tình ly hôn. Trước khi ly hôn anh chị có thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản cho các con. Theo thỏa thuận thì chị N phải tạo điều kiện cho anh chuyển nhượng đất ở bản Mé Léch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn để làm nhà cho cháu K. Anh đề nghị chị N phải thực hiện việc bán đất này thì anh mới có ý kiến về việc chia tài sản sau ly hôn. Ngoài các vấn đề trên, anh và chị N đã thực hiện các thỏa thuận khác trong biên bản họp gia đình ngày 20/11/2015. Đúng là sau khi ly hôn, cháu S không ở cùng mẹ như quyết định ly hôn mà cháu tự nguyện sang ở cùng với anh và cháu K. Anh không biết lý do và

không hề dụ dỗ cháu như chị N trình bày. Cháu S không về ở với chị N, anh không ngăn cản chị N đón cháu.

Việc chị N cho rằng anh rào đường và gây khó khăn cho chị N sử dụng tài sản là hoàn toàn không chính xác. Còn về con đường 8m để làm đường chung đi vào đất chia cho hai anh em, nếu chị N thực hiện đúng thỏa thuận thì anh sẵn sàng để đường 8m và xem xét các yêu cầu khác của chị N và có yêu cầu phản tố về việc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị V trình bày:

Năm 1991, bà đưa các con lên lập nghiệp ở Cò Nòi, Mai Sơn, Sơn La. Năm 1999, sau khi bán đất ở quê thì bà mới mua được đất để làm nhà cấp bốn cho mẹ con ở tại Tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, Sơn La. Năm 2003, anh S (con trai bà) kết hôn với chị N. Sau khi kết hôn, anh S chuyển sang kinh doanh vật tư nông nghiệp, bà và chị N ở nhà trồng rau, nuôi lợn, làm đậu. Năm 2008, gia đình mua đất của nhà ông bà QH để trồng cà chua, xây chuồng lợn mở rộng chăn nuôi. Năm 2011, mua tiếp đất lần hai của nhà QH để trồng cà chua và mua lại đất của ông bà N M. Năm 2012 do nhà đang ở bị ngập lụt nên cả gia đình chuyển sang nhà mua của ông bà NM để ở. Năm 2013 mua đất của nhà ông M và nhà TP cho con gái, con rể mượn để trồng cà chua. Năm 2014 - 2015 gia đình bà vẫn nuôi lợn, trồng cà chua và kinh doanh nhỏ lẻ vật tư nông nghiệp. Giữa tháng 12/2015, anh S chị N ly hôn. Gia đình đã họp và thống nhất chia tài sản. Mảnh đất bà mua bằng tiền bán nhà đất ở quê vẫn là của bà còn các tài sản khác được cả gia đình tạo nên bằng công sức, tiền vay mượn của bà, anh S, chị N thì thống nhất chia làm hai phần: Anh S và cháu K một phần, chị N và cháu Smột phần. Bà không đòi hỏi phần của mình do chỉ có anh S là con trai duy nhất ở cùng bà, anh S lại nhận hết nợ để trả. Sau khi vợ chồng ly hôn thì cháu S không ở với mẹ mà về với bà và anh S. Năm 2018 chị N đòi chia lại tài sản. Bà khẳng định là chủ gia đình, luôn là lao động chính có đóng góp quan trọng vào khối tài sản hiện có. Tuy nhiên thu nhập từ nông nghiệp chủ yếu là trồng rau, làm đậu nuôi lợn có lúc mất mùa, ngập lụt nên cơ bản chỉ đủ nuôi sống gia đình, toàn bộ đất đai, nhà cửa có đều là vay mượn mà có. Bà đề nghị chia lại tài sản chung cho bà, anh S và chị N sau khi trừ đi các khoản công nợ theo thỏa thuận của anh S chị N lập ngày 20/5/2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị V trình bày:

Gia đình bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở của chị Nguyễn Thị N (mua lại của nhà NM) tại Tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Sau khi bản án phúc thẩm của TAND tỉnh Sơn La có hiệu lực giao cho chị N được quyền sử dụng tài sản này. Ngày 26/02/2020, bà đã giao đủ tiền

đất là 40.000.000đ và tiền đồ đạc trong nhà là 125.000.000đ cho chị N. Gia đình bà chuyển về ở từ ngày 26/4/2020 âm lịch. Sau đó, anh S liên tục tới đe dọa yêu cầu gia đình bà trả lại đất. Tuy nhiên, việc gia đình bà mua bán với chị N, không liên quan đến anh S. Nếu tại lần giải quyết lại vụ án này, tài sản không được chia cho chị N thì gia đình bà sẽ làm việc với chị N sau, bà không yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Minh L, chị Ngô Thị Kim O trình bày: Ngày 22, 23 tháng 4 năm 2020, gia đình anh chị có nhận chuyển nhượng diện tích đất trồng cây ăn quả 2.142m² thuộc thửa 88, 89, tờ bản đồ 224 - 10 tại tiểu khu 3, xã Cò Nòi, Mai Sơn, Sơn La của chị N được chia theo bản án của Tòa án tỉnh Sơn La. Hai bên đã thực hiện xong việc giao đất và nhận tiền. Tuy nhiên đến ngày 25/01/2022 anh S đã chiếm đoạt lấy lại diện tích đất gia đình anh đã mua của chị N. Gia đình anh không liên quan đến tranh chấp giữa chị N và anh S, việc mua bán đất với chị N của gia đình anh là hợp pháp khi chị N được Tòa án chia cho quyền sử dụng đất đó. Nếu tại lần giải quyết lại vụ án này, tài sản không được chia cho chị N thì gia đình anh sẽ làm việc với chị N sau, anh chị không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Xuân Q, bà Đoàn Thị H ông Quàng Văn M bà Ngô Thị T; ông Lò Văn Đ, bà Lò Thị H, bà Lò Thị P (con trai Lò Văn T), ông Văn Đình N, bà Lương Thị M.

Thống nhất xác định có chuyển nhượng đất vườn cho chị N, anh S. Các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ giao đất và nhận tiền. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất anh S, chị Nt đã làm rào bao quanh đất và cải tạo đất như hiện nay. Các bên không có tranh chấp về ranh giới và diện tích đất đã chuyển nhượng cho anh S chị N đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị H trình bày: Khoảng năm 2013 - 2014 chị từ quê ở Lục Nam, Bắc Giang lên Mai Sơn, Sơn La làm ăn. Qua tìm hiểu chị có mua được một mảnh đất tại bản Áng, xã Chiềng Ban, Mai Sơn, Sơn La của ông Đỗ Xuân B (trú tại tiểu khu ngã ba, xã Chiềng Mai, Mai Sơn, Sơn La). Hai bên có làm giấy tờ chuyển nhượng đất viết tay, không thông qua chính quyền địa phương chỉ có xác nhận của trưởng bản. Diện tích đất này có nguồn gốc đất là của ông Vi Văn N (trú tại bản Áng, Chiềng Ban, Mai Sơn, Sơn La). Đề thuận tiện cho việc cấp GCNQSDĐ, cán bộ địa chính xã có hướng dẫn chị làm thủ tục chuyển nhượng thẳng từ con trai ông N (do ông N đã chết) và nộp hồ sơ này tại địa chính xã Chiềng Ban. Tuy nhiên hiện vẫn chưa thực hiện được thủ tục cấp bìa mới. Lên Mai Sơn chị có quen biết anh S nên sau

khi mua được đất thì anh S có hỏi mượn đất của chị để mở cửa hàng bán thuốc bảo vệ thực vật (có làm giấy tờ mượn đất có xác nhận của UBND xã) nhưng một thời gian sau thì anh S không làm nữa. Chị đề nghị mượn tên của anh S để đăng ký kinh doanh bán thuốc bảo vệ thực vật và nhập hàng từ anh S. Năm 2016 chị làm nhà kho và nhà mái thái trên đất như hiện nay. Toàn bộ tài sản trên đất và đất là tài sản riêng của chị không liên quan đến anh S. Năm 2019 chị đã kết hôn với anh S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đã Quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc tuyên bố thỏa thuận tặng cho tài sản của vợ chồng cho các con Hoàng Văn S và Hoàng Văn K trong biên bản họp gia đình ngày 20/11/2015 vô hiệu. Đồng thời chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn. Chia cho anh S được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng hiện vật, chị N được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung bằng hiện vật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02 tháng 10 năm 2019 bị đơn anh Hoàng Văn S có đơn kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Tại bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 15/2019/HNGĐ - PT ngày 22/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 81/2019/HNGĐ - ST ngày 5/9/2019 của TAND huyện Mai Sơn

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 25/2020/KN - HNGĐ ngày 29/9/2020 của TAND cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án phúc thẩm số 15/2019/HNGĐ - PT ngày 22/11/2019 của TAND tỉnh Sơn La và bản án sơ thẩm số 81/2019/HNGĐ - ST ngày 5/9/2019 của TAND huyện Mai Sơn. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho TAND huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La giải quyết sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số 46/2022/DS – ST ngày 4/8/2022 của TAND huyện Mai Sơn đã xét xử và quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N về việc tuyên bố thỏa thuận tặng cho tài sản của vợ chồng cho các con Hoàng Văn S, Hoàng Văn K và việc chia tài sản cho vợ chồng trong biên bản họp gia đình vào ngày 20/11/2015 vô hiệu. Đồng thời yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

1. Tuyên bố thỏa thuận tặng cho tài sản của chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn S cho hai cháu Hoàng Văn S và Hoàng Văn K của biên bản họp gia

định chia tài sản cho các con ngày 20/11/2015 và bản cam kết đề ngày 25/11/2015 giữa chị Nguyễn Thị N và Hoàng Văn S vô hiệu

2. Phân chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn cho chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn S như sau:

Toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng chị N và anh S đã được phân chia cho các con theo biên bản họp gia đình chia tài sản cho các con lập ngày 20/11/2015 giữa chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn S có tổng giá trị là 5.456.595.000đ được chia đôi cho chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn S. Chị N và anh S mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản chung là 2.728.297.500đ và có trách nhiệm trả tiền công sức đóng góp cho bà Lương Thị V. Cụ thể:

Chị Nguyễn Thị N được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ số tài sản sau:

- Tiếp tục được sử dụng một phần diện tích đất và sở hữu toàn bộ cây ăn quả trên đất tại tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, phần tường rào xây bằng gạch ba vạnh tương ứng với diện tích đất được sử dụng. Trong đó, có một phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của hộ gia đình ông bà T M thuộc một phần thửa số 89, tờ bản đồ 224 – 10; một phần diện tích đất nhận chuyển nhượng từ hộ gia đình ông Bùi Xuân Q thuộc một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ 224 – 10 và diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông bà TP. Diện tích thửa đất chị N được sử dụng là 2136,9m² trị giá 1.264.800.000đ. Tứ cạnh:

Phía Đông Nam giáp đường dân sinh có chiều dài 21,08m (tính từ phía mốc danh giới đất giáp nhà anh T (con trai bà P) phía đường dân sinh đo sang)

Phía Tây Bắc giáp nhà ông VH có chiều dài: 21,06m (tính từ phía mốc danh giới đất giáp nhà bà P đo sang);

Phía Tây Nam giáp đất chia cho anh Hoàng Văn S sử dụng có chiều dài 102,43m;

Phía Đông Bắc giáp đất nhà anh T (con trai bà P) có chiều dài 103,27m.

Cùng toàn bộ cây ăn quả trên đất gồm: 90 cây bưởi diễn cho quả từ 3 đến dưới 5 năm; 01 cây vải cho quả từ 3 đến 5 năm, 11 cây na cho quả dưới 3 năm, 01 cây hồng xiêm cho quả dưới 3 năm, 26 cây chanh cho quả từ 3 đến dưới 5 năm và 37 cây xoài trồng từ 01 đến dưới 02 năm

Tổng giá trị đất và cây trồng trên đất là 1.327.145.000đ

- Được quyền sử dụng thửa đất tại bản Mé Léch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị N. Tổng diện tích đất là 414,5m² trị giá 650.000.000đ. Tứ cạnh:

Phía Tây Bắc giáp đường nhựa dài 10m;

Phía Đông Bắc giáp đất hộ bà Hoàng Thị H dài 42,3m;

Phía Đông Nam giáp đất hộ ông HL dài 10m;

Phía Tây Nam giáp đất hộ ông B N dài 42,8m;

Trên đất không có công trình, cây cối.

Trong đó có 100m² đất thổ cư thuộc thửa số 108 (2) và 314,5m² đất vườn thuộc thửa 108 (3) thuộc tờ bản đồ 224 – 15.

- Được tiếp tục sử dụng một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 224 – 10 ở tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La nhận chuyển nhượng của ông bà NM. Diện tích đất được sử dụng là 304,4m² có giá trị 321.600.000đ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã kê khai và nộp thuế nhà đất). Tứ cạnh:

Phía Tây Bắc giáp đường dân sinh có chiều dài 10.72m (tính từ mốc đất (phía đường dân sinh) giáp nhà ông T đo kéo về;

Phía Tây Nam giáp nhà ông T có chiều dài 28,9m;

Phía Đông Nam giáp nhà ông bà T M có chiều dài 12,07m (tính từ mốc đất giáp với nhà ông T và nhà bà TM đo kéo về)

Phía Đông Bắc giáp đất giao cho anh Hoàng Văn S sử dụng có chiều dài 25,6m.

Chị N được sở hữu và sử dụng toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 103, tờ bản đồ 224 – 10 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông bà N M gồm: phần diện tích đất được tạm giao gồm nhà ở xây cấp 04, bếp, mái tôn, khung sắt, nhà phụ mái lợp proximang, có giá trị là 80.000.000đ

- 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha đăng ký ngày 05/02/2009, biển kiểm soát 26H2 – 4698 có giá trị còn lại là 3.000.000đ

- Các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong nhà mua của ông bà N M: Bộ bàn ghế gỗ + kệ ti vi gỗ + đồng hồ gỗ có giá trị sử dụng còn lại là 20.000.000đ; 04 tượng gỗ mít có giá trị 20.000.000đ; 01 gốc gỗ lũa đục Tứ linh (tượng rồng) có giá trị 5.000.000đ; 04 bức tranh gỗ treo tường có giá trị 5.000.000đ và 01 bộ loa đài có giá trị sử dụng còn lại là 4.000.000đ

Tổng giá trị tài sản chị N được chia là 2.435.745.000đ (Hai tỷ bốn trăm ba mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Anh Hoàng Văn S được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ số tài sản sau:

- Tiếp tục được sử dụng một phần diện tích đất và sở hữu toàn bộ cây ăn quả trên đất tại tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, phần tường rào xây bằng gạch ba vạnh tương ứng với diện tích đất được sử dụng. Trong đó có một phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của hộ gia đình ông bà TM thuộc một phần thửa số 89, tờ bản đồ 224 – 10; một phần diện tích đất nhận chuyển nhượng từ hộ gia đình ông Bùi Xuân Q thuộc một phần thửa đất số 88, tờ bản đồ 224 – 10. Diện tích thửa đất anh Sùng được sử dụng là $3.196,1\text{m}^2$ cùng 80 cây bưởi diển trồng trên đất có tổng giá trị là $1.663.200.000\text{đ} + 48.000.000\text{đ} = 1.711.200.000\text{đ}$.

Trên đất có một ngôi nhà cấp 3 do anh S xây dựng sau khi ly hôn với chị N. Tứ cạnh tiếp giáp đất anh S được chia:

Phía Đông Nam giáp đường dân sinh có chiều dài 24,2m (tính từ phía mốc danh giới đất giáp nhà ông bà N T phía đường dân sinh đo sang); Giáp nhà ông bà N Ti đang sử dụng 11,3m.

Phía Tây Bắc giáp nhà ông VH có chiều dài 42,91m;

Phía Tây Nam giáp đất sử dụng của nhiều hộ dân;

Phía Đông Bắc giáp đất chia cho chị Nguyễn Thị N có chiều dài 102,43m.

- Tiếp tục được sử dụng diện tích $1057,7\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ 224 – 10 tại bản Lạnh, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La do nhận chuyển nhượng của ông bà Hà Đ (đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lò Văn Địa do UBND huyện Mai Sơn cấp năm 2001). Giá trị thửa đất là 793.450.000đ. Thửa đất tương đối bằng phẳng có hàng rào 02 cạnh. Tứ cạnh như sau:

Phía Đông Bắc giáp đường dân sinh dài 43,95m;

Phía Đông Nam giáp đường dân sinh dài 26,2m'

Phía Tây Nam giáp đất hộ gia đình ông L dài 37,58m;

Phía Tây Bắc giáp đất ông Y dài 26,97m.

- Tiếp tục được sử dụng một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ 224 – 10 tại tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, nhận chuyển nhượng của ông bà NM. Diện tích thửa đất là $284,7\text{m}^2$ trị giá 316.200.000đ. Tứ cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Tây Bắc giáp đường dân sinh có chiều dài 10,54m tính từ mốc đất (phía đường dân sinh) giáp nhà ông L đo kéo về;

Phía Tây Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N được sử dụng có chiều dài 25,6m;

Phía Đông Nam giáp nhà ông bà TM có chiều dài 10,79m (tính từ mốc đất giáp với nhà ông L và nhà bà T M đo kéo về);

Phía Đông Bắc giáp đất nhà ông L sử dụng có chiều dài 27,19m;

Chị N có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ phần tài sản có trên đất gồm mái tôn, khung sắt và nhà tạm để trả cho anh S phần diện tích đất được chia.

- 01 xe ô tô tải hiệu Hyundai, biển kiểm soát 29C – 222.92 trị giá 200.000.000đ

Tổng giá trị tài sản anh S được chia là 3.020.850.000đ (Ba tỷ không trăm hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn S được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc phải trao trả lại phần diện tích đất được sử dụng cho Nhà nước trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật đất đai về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư

Anh S có trách nhiệm trả cho chị N phần giá trị tài sản chênh lệch được hưởng là 292.552.500đ (Hai trăm chín mươi hai triệu năm trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng chẵn).

Bà V được quản lý sử dụng toàn bộ phần nhà kho được xây dựng trên đất của bà Lương Thị V có giá trị 158.129.000đ. Anh S, chị N mỗi người có trách nhiệm trả cho bà V số tiền tương ứng với công sức đóng góp của bà V là 200.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản bà V được nhận là 558.129.000đ (Năm trăm năm mươi tám triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn)

Chị N, bà V phải trả cho anh S số tiền nợ chung anh S đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sơn La – Phòng giao dịch Mai Sơn cụ thể: Chị N trả số tiền cả gốc và lãi là 454.680.000đ (Bốn trăm năm mươi tư triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn), bà V phải trả cho anh S số tiền gốc và lãi là 101.000.040đ (Một trăm linh một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)

Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của anh S về các nội dung:

- Yêu cầu tuyên bố các giao dịch về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bà Nguyễn Thị N với ông Đặng Minh L và ông

Nguyễn Quyết C là vô hiệu do là tài sản chung của 03 thành viên là ông S, bà V và bà N

- Xác định toàn bộ số tiền vay nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sơn La – Phòng giao dịch Mai Sơn và các cá nhân là nợ chung với tổng số tiền nợ là 6.191.400.000đ (Gồm 3.000.000.000đ tiền gốc và 3.191.400.000đ tiền lãi). Đề nghị khấu trừ toàn bộ số tiền vay nợ phát sinh bao gồm cả gốc và lãi trước khi tiến hành chia tài sản sau đó chia tài sản chung (nếu còn) cho bà người theo công sức đóng góp: Ông S 50%, bà Nt 30%, bà V 20%

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự

Ngày 18/8/2022, bị đơn anh Hoàng Văn S có đơn kháng cáo không nhất trí với toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến tranh luận của bị đơn anh Hoàng Văn S: Giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị công nhận biên bản thỏa thuận tặng cho con. Trường hợp không công nhận biên bản thỏa thuận, đề nghị công nhận nợ chung đối với các cá nhân là nợ chung vợ chồng, chia tài sản cho anh bằng hiện vật đối với các tài sản chị N đã bán và anh có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị N.

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn: Không đồng ý với ý kiến tranh luận của bị đơn, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến tranh luận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Minh L, bà Ngô Thị Kim O, ông Nguyễn Quyết C: Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm.

Ý kiến tranh luận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Hoàng Văn S: Không có ý kiến tranh luận, đề nghị được nhận tài sản chung theo biên bản thỏa thuận tặng cho con.

Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm tuyên xử biên bản họp gia đình ngày 20/11/2015 vô hiệu là có căn cứ. Về phân chia tài sản chung cần tiếp tục giao cho chị N quản lý, sử dụng 02 mảnh đất đã bán. Về phân chia nợ chung cần chia đều cho anh S, chị N khoản nợ Ngân hàng. Đối với các khoản nợ ông Đỗ

Xuân K, ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị T, ông Chu Duy V anh S có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án khác khi có yêu cầu.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2022/DS – ST ngày 4/8/2022 của TAND huyện Mai Sơn về phần chia tài sản chung và phần nợ chung của hai vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn anh Hoàng Văn S được thực hiện đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Xét kháng cáo của anh Hoàng Văn S về việc yêu cầu công nhận “*Biên bản hợp gia đình: Chia tài sản cho hai con ngày 20/11/2015 và bản cam kết đề ngày 25/11/2015 giữa chị Nguyễn Thị Nt và Hoàng Văn S*” có chữ ký của những người làm chứng và xác nhận của UBND xã Cò Nòi thể hiện các nội dung: Phần tài sản chia cho hai cháu Hoàng Văn S, Hoàng Văn K; phần tài sản bán đi để xây dựng nhà ở cho con; phần tài sản của bà Lương Thị V, xác nhận nghĩa vụ trả nợ của anh S. Cấp sơ thẩm đã nhận định biên bản hợp gia đình vi phạm về chủ thể ký kết, về nội dung của thỏa thuận là phù hợp, song không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định của Bộ Luật dân sự và khoản 2 Điều 38, Điều 42, Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Tuyên biên bản hợp vô hiệu là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Do biên bản hợp gia đình bị vô hiệu, nên toàn bộ khối tài sản chung của gia đình anh S, chị N sẽ được phân chia gắn liền với khoản nợ chung của hai vợ chồng theo quy định tại Điều 27, Điều 29, Điều 37, Điều 38, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của anh S về các nội dung yêu cầu tuyên bố các giao dịch về chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bà Nguyễn Thị N với ông Đặng Minh L và ông Nguyễn Quyết C là vô hiệu; Xác định toàn bộ số tiền vay nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La - Phòng giao dịch Mai Sơn và các khoản nợ cá nhân là nợ chung của vợ chồng, với tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là 6.191.400.000đ; Đề nghị khấu trừ toàn bộ số tiền vay nợ phát sinh bao gồm cả gốc và lãi trước khi tiến hành chia tài sản là không xem xét toàn diện ý chí của anh S. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 4/8/2022, anh Hoàng Văn S có ý kiến: “*rút yêu cầu phản tố chia tài sản cho ba người để giữ nguyên biên bản thỏa thuận chia cho các con, công*

nợ tôi chịu hết và để cho cô N mảnh đất đứng tên cô N” chứ không phải rút toàn bộ yêu cầu phản tố nên việc đình chỉ, không xem xét các yêu cầu của anh S tại cấp sơ thẩm là không đảm bảo quyền lợi của các bên khi xác lập tài sản chung và nợ chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

[3] Xét tài sản chung của gia đình anh Hoàng Văn S, chị Nguyễn Thị N gồm có:

Diện tích 5.333m² đất tại Tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình ông bà TM, T P, Q H. Đất chưa được cấp GCNQSDĐ.

Diện tích 589,1m² nhà đất tại Tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Văn Đình N, bà Lương Thị M.

Diện tích 1057,7m² tại bản Lạnh, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Lò Văn Đ và bà Lò Thị H.

Toàn bộ diện tích đất trên chưa được cấp GCNQSDĐ mới, GCNQSDĐ vẫn đứng tên người chuyển nhượng đất là ông Lò Văn Đ. Anh S, chị N khi nhận chuyển nhượng chưa làm thủ tục, chưa sang tên. Tuy nhiên, giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng không xảy ra tranh chấp, đều công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên xác định các tài sản trên là tài sản chung của anh S, chị N. Quá trình giải quyết vụ án, chị N đã chuyển nhượng một phần tài sản cho ông Đặng Minh L và Ngô Thị Kim O; bà Lương Thị V, anh S đã chuyển nhượng một phần diện tích đất cho bà Chu Thị Thùy H. Việc anh S, chị N chuyển nhượng diện tích đất không làm thay đổi khối tài sản chung của vợ chồng nên vẫn được xem xét phân chia. Những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh S, chị N đã được đưa vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có yêu cầu độc lập đối với anh S, chị N, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa phát sinh hiệu lực nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông L, bà O; bà V; bà H có quyền khởi kiện anh S, chị N ở một vụ án dân sự khác.

[4] Phân chia tài sản chung của gia đình: Về việc xem xét công sức đóng góp của mỗi người trong việc hình thành khối tài sản chung của vợ chồng trong khối tài sản của gia đình. Theo quy định tại điều 29 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, thì vợ chồng có quyền bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản chung. Do không có cơ sở xem xét công sức đóng góp của anh S, chị N vào khối tài sản chung theo phần nên cấp sơ thẩm chia đôi tài sản chung vợ chồng và xem xét một phần công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bà Lương Thị V là có căn cứ. Để

đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị N và đặc biệt hai cháu Hoàng Văn K, Hoàng Văn S hiện nay cháu S đã trưởng thành cháu S hiện nay vẫn đang trực tiếp ở với anh S và bà nội. Nguyên vọng của cháu S đề nghị Tòa án công nhận thỏa thuận của anh S và chị N theo văn bản thỏa thuận ngày 20/11/2015, nếu chị N không thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung theo kháng cáo của anh Hoàng Văn S.

Tuy nhiên, sau khi xét xử phúc thẩm ngày 22/11/2019, chị Nguyễn Thị N đã bán 02 diện tích đất được chia cho ông L, bà O; bà V, ông C. Tại biên bản xác minh ngày 26/01/2021 đối với Tiểu khu trường Tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La xác định chị N không có mặt tại địa phương. Quá trình giải quyết vụ án chị N thay đổi địa chỉ ở đội BT, thôn TD, xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên, cháu Hoàng Văn K, Hoàng Văn S hiện ở cùng với anh S. Hội đồng xét xử xét thấy chị N không có nhu cầu sử dụng đất, anh S có nguyện vọng được nhận quyền sử dụng đất để cho các con và thanh toán chênh lệch cho chị N, nên cần chấp nhận. Xét thấy diện tích đất chị N đã bán cho ông L, bà O; bà V, ông C đều chưa được cấp GCNQSDĐ, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013 tuy nhiên như đã phân tích tại mục [3] Hội đồng xét xử không xem xét. Cần giao cho anh Hoàng Văn S một phần diện tích đất tại Tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn và một phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông N, bà M, hiện tại anh S đang quản lý phần diện tích đất trên; giao diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ tại bản Mé Léch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn cho chị N được quản lý, sử dụng. Anh Hoàng Văn S có trách nhiệm trả giá trị phần tài sản chênh lệch được hưởng cho chị Nguyễn Thị N.

[5] Phân chia nợ chung của gia đình anh Hoàng Văn S chị Nguyễn Thị N:

Cấp sơ thẩm xác định khoản nợ của Ngân hàng công thương và lãi phát sinh 1.046.664.000đ là nợ chung của anh S, chị N là đúng nhưng phân chia một phần nợ cho bà V là chưa chính xác do đây là khoản nợ chung của vợ chồng, bà Lương Thị V không có nghĩa vụ trả nợ.

Đối với các khoản nợ cá nhân ông Đỗ Xuân K, ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị T, ông Chu Duy V theo các biên bản đối chiếu công nợ lập năm 2019 có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Hội đồng xét xử xét thấy các biên bản đối chiếu công nợ thể hiện các khoản nợ gốc vào thời gian năm 2008, 2011 và 2012, chỉ có chữ ký của anh S, anh S khai dùng các khoản nợ trên vào việc làm ăn, xây dựng khối tài sản chung của gia đình, chị N không thừa nhận các khoản nợ trên là nợ chung là không phù hợp với ý chí xác định tại biên bản thỏa thuận lập ngày 20/11/2015 ghi “*Số nợ Hoàng Văn S thanh toán trả nợ*”,

xác định anh S, việc vay mượn nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình như dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, sửa chữa nhà cửa, chăm lo cho con cái. Anh S chị N còn nợ khi tự thỏa thuận ly hôn và xác định khối hình thành tài sản chung của vợ chồng anh chị trong thời kỳ hôn nhân. Xét việc anh S dùng các khoản tiền vay để sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên có căn cứ để xác định là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng vận dụng Điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh S yêu cầu tính lãi số tiền nợ anh đã thanh toán hết cho ông B, ông K, ông V và bà T là không có căn cứ để chấp nhận. Chấp nhận các khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đã được tính theo bản thanh toán nợ được lập có xác nhận của chính quyền địa phương cụ thể:

Nợ ông Nguyễn Văn B theo bản thanh toán nợ ngày 02/12/2020 đã trả được số tiền gốc và lãi là 1.328.880.000đ

Nợ bà Phạm Thị T ông Chu Duy V theo biên bản thanh toán nợ ngày 30/7/2021 đã trả được số tiền gốc và lãi là 1.245.090.000đ

Nợ ông Đỗ Xuân K theo biên bản thanh toán nợ ngày 17/7/2020 đã trả được số tiền gốc và lãi là 801.150.000đ.

Tổng cộng số tiền nợ các cá nhân và nợ Ngân hàng được xác định là 4.421.784.000đ. Tất cả các khoản nợ đã được anh S thanh toán xong, do anh S được hưởng tài sản là quyền sử dụng đất nhiều hơn anh S nên buộc anh S phải chịu khoản nợ nhiều hơn chị Nt là 2.721.784.000đ; chị N phải chịu khoản nợ 1.700.000.000đ.

Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hoàng Văn S, sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và phần nợ chung của hai vợ chồng anh Hoàng Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn S phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch và án phí trả nợ chung.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 27, Điều 29, Điều 37, Điều 38, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 64 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014. Khoản 1, 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hoàng Văn S, Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 46/2022/DS - ST ngày 4/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La như sau:

1. Tuyên bố thỏa thuận tặng cho tài sản của chị Nguyễn Thị N và anh Hoàng Văn S cho hai cháu Hoàng Văn S và Hoàng Văn K của biên bản họp gia đình chia tài sản cho các con ngày 20/11/2015 và bản cam kết đề ngày 25/11/2015 giữa chị Nguyễn Thị N và Hoàng Văn S vô hiệu

2. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Nguyễn Thị N được quyền sở hữu, sử dụng tài sản và trị giá tài sản gồm:

+ 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha đăng ký ngày 05/02/2009, biển kiểm soát 26H2 – 4698 có giá trị còn lại là 3.000.000đ

+ Quyền sử dụng thửa đất tại bản Mé Lếch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị N. Tổng diện tích đất là 414,5m² trị giá 650.000.000đ. Tứ cạnh: Phía Tây Bắc giáp đường nhựa dài 10m; Phía Đông Bắc giáp đất hộ bà Hoàng Thị H dài 42,3m; Phía Đông Nam giáp đất hộ ông HL dài 10m; Phía Tây Nam giáp đất hộ ông BN dài 42,8m. Trên đất không có công trình, cây cối. Trong đó có 100m² đất thổ cư thuộc thửa số 108 (2) và 314,5m² đất vườn thuộc thửa 108 (3) thuộc tờ bản đồ 224 – 15.

Tổng giá trị tài sản chị Nguyễn Thị N được chia là 653.000.000đ (*Sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng*).

- Giao cho anh Hoàng Văn S được quyền sở hữu, quản lý và sử dụng tài sản và trị giá tài sản gồm:

+ Một phần diện tích đất 2136,9m² và toàn bộ cây ăn quả trên đất tại tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, phần tường rào xây bằng gạch ba vạnh tương ứng với diện tích đất được sử dụng. Tứ cạnh: Phía Đông Nam giáp đường dân sinh có chiều dài 21,08m (tính từ phía mốc danh giới đất giáp nhà anh T (con trai bà P) phía đường dân sinh đo sang); Phía Tây Bắc giáp nhà ông VH có chiều dài: 21,06m (tính từ phía mốc danh giới đất giáp nhà bà P đo sang); Phía Tây Nam giáp đất chia cho anh Hoàng Văn S sử dụng có chiều dài

102,43m; Phía Đông Bắc giáp đất nhà anh T (con trai bà P) có chiều dài 103,27m.

Cùng toàn bộ cây ăn quả trên đất gồm: 90 cây bưởi diển cho quả từ 3 đến dưới 5 năm; 01 cây vải cho quả từ 3 đến 5 năm , 11 cây na cho quả dưới 3 năm, 01 cây hồng xiêm cho quả dưới 3 năm, 26 cây chanh cho quả từ 3 đến dưới 5 năm và 37 cây xoài trồng từ 01 đến dưới 02 năm

Tổng giá trị đất và cây trồng trên đất là 1.327.145.000đ

+ Một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 224 – 10 ở tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La diện tích 304,4m² có giá trị 321.600.000đ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tứ cạnh: Phía Tây Bắc giáp đường dân sinh có chiều dài 10.72m (tính từ mốc đất (phía đường dân sinh) giáp nhà ông Tdo kéo về; Phía Tây Nam giáp nhà ông Tcó chiều dài 28,9m; Phía Đông Nam giáp nhà ông bà TM có chiều dài 12,07m (tính từ mốc đất giáp với nhà ông Tvà nhà bà T M đo kéo về); Phía Đông Bắc giáp đất giao cho anh Hoàng Văn S sử dụng có chiều dài 25,6m.

Anh Hoàng Văn S được sở hữu và sử dụng toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 103, tờ bản đồ 224 – 10 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông bà N M gồm: phần diện tích đất được giao gồm nhà ở xây cấp 04, bếp, mái tôn, khung sắt, nhà phụ mái lợp proximang, có giá trị là 80.000.000đ

+ Các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong nhà của ông bà N M: Bộ bàn ghế gỗ + kệ ti vi gỗ + đồng hồ gỗ có giá trị sử dụng còn lại là 20.000.000đ; 04 tượng gỗ mít có giá trị 20.000.000đ; 01 góc gỗ lũa đục Tứ linh (tượng rồng) có giá trị 5.000.000đ; 04 bức tranh gỗ treo tường có giá trị 5.000.000đ và 01 bộ loa đài có giá trị sử dụng còn lại là 4.000.000đ

+ Một phần diện tích đất 3.196,1m² cùng 80 cây bưởi diển trồng trên đất có tổng giá trị là 1.663.200.000đ + 48.000.000đ = 1.711.200.000đ. tại tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, phần tường rào xây bằng gạch ba vạnh tương ứng với diện tích đất được sử dụng. Tứ cạnh tiếp giáp: Phía Đông Nam giáp đường dân sinh có chiều dài 24,2m (tính từ phía mốc danh giới đất giáp nhà ông bà NT phía đường dân sinh đo sang); Giáp nhà ông bà NT đang sử dụng 11,3m; Phía Tây Bắc giáp nhà ông VH có chiều dài 42,91m; Phía Tây Nam giáp đất sử dụng của nhiều hộ dân; Phía Đông Bắc giáp đất chia cho anh Hoàng Văn S có chiều dài 102,43m.

+ Diện tích 1057,7m² thuộc một phần thửa đất số 45, tờ bản đồ 224 – 10 tại bản Lạnh, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lò Văn Đ do UBND huyện Mai Sơn cấp năm

2001). Giá trị thửa đất là 793.450.000đ. Tứ cạnh như sau: Phía Đông Bắc giáp đường dân sinh dài 43,95m; Phía Đông Nam giáp đường dân sinh dài 26,2m; Phía Tây Nam giáp đất hộ gia đình ông L dài 37,58m; Phía Tây Bắc giáp đất ông Y dài 26,97m.

+ Một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ 224 – 10 tại tiểu khu 3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La diện tích 284,7m² trị giá 316.200.000đ. Tứ cạnh tiếp giáp như sau: Phía Tây Bắc giáp đường dân sinh có chiều dài 10,54m tính từ mốc đất (phía đường dân sinh) giáp nhà ông Lễ đo kéo về; Phía Tây Nam giáp đất giao cho anh Hoàng Văn S được sử dụng có chiều dài 25,6m; Phía Đông Nam giáp nhà ông bà TM có chiều dài 10,79m (tính từ mốc đất giáp với nhà ông L và nhà bà TM đo kéo về); Phía Đông Bắc giáp đất nhà ông L sử dụng có chiều dài 27,19m;

+ 01 xe ô tô tải hiệu Huyndai, biển kiểm soát 29C – 222.72 trị giá 200.000.000đ

Tổng giá trị tài sản anh Hoàng Văn S được chia là 4.803.595.000đ (*Bốn tỷ tám trăm linh ba triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng*)

- Anh Hoàng Văn S có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị N phần giá trị tài sản chênh lệch được hưởng là 2.075.297.500đ (*Hai tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

- Bà Lương Thị V được quản lý sử dụng toàn bộ phần nhà kho được xây dựng trên đất của bà Lương Thị V có giá trị 158.129.000đ. Anh S, chị N mỗi người có trách nhiệm trả cho bà V số tiền tương ứng với công sức đóng góp của bà V là 200.000.000đ. (*Hai trăm triệu đồng*)

Tổng giá trị tài sản bà Lương Thị V được nhận là 558.129.000đ (*Năm trăm năm mươi tám triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng*)

3. Về nợ chung: Chị N phải trả cho anh S số tiền nợ chung anh đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La - Phòng giao dịch Mai Sơn, ông Đỗ Xuân K, ông Nguyễn Văn B, ông Chu Duy V và bà Phạm Thị T số tiền là 1.700.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm triệu đồng*)

"Kể từ ngày bên có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án, bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại các Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán".

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 82.565.000đ (*Tám mươi hai triệu năm trăm sáu mươi năm nghìn đồng*) án phí chia tài sản có giá ngạch và

63.000.000đ (*Sáu mươi ba triệu đồng*) án phí trả nợ chung. Tổng cộng 145.565.000đ (*Một trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền 12.000.000đ (*Mười hai triệu đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001853 ngày 14/8/2018; số tiền 30.284.000đ (*ba mươi triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng*) án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003649 ngày 8/01/2020; số tiền 31.000.000đ (*ba mươi một triệu đồng*) án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 000477 ngày 9/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn và số tiền 84.177.400đ (*Tám mươi tư triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm nghìn đồng*) trả tiền chênh lệch tài sản cho anh Hoàng Văn S đã nộp theo biên lai thu số 004198 ngày 12/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn. Hoàn trả chị Nguyễn Thị N số tiền 11.897.000đ (*Mười một triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

Anh Hoàng Văn S không phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm; phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch là 82.565.000đ (*Tám mươi hai triệu năm trăm sáu mươi năm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003287 ngày 02/10/2019; số tiền 5.284.000đ (*Năm triệu hai trăm tám mươi tư nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003647 ngày 8/01/2020; số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 000477 ngày 10/03/2020; số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 000478 ngày 4/5/2020; số tiền 57.095.000đ (*năm mươi bảy triệu không trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí của yêu cầu phản tố đã nộp theo biên lai thu số 0001263 ngày 01/11/2021; số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001650 ngày 18/8/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn. Anh Hoàng Văn S còn phải nộp tiếp số tiền 9.586.000đ (*Chín triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng*)

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 04/01/2023).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7, 7^a, 7^b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân tỉnh Sơn La;
- TAND huyện Mai Sơn;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Tuấn Long